



3章

- ① ～といったところ
- ② ～ではあるまいし
- ③ ～きらいがある
- ④ ～始末だ
- ⑤ ～ごとき





～といったところ





N/V る + といったところだ



Ý nghĩa: Cũng chỉ.../ Chỉ tầm...

- Cách nói nhấn mạnh vào mức độ chỉ được, chỉ tầm...thôi.
- Chứa cảm xúc cảm thấy ít, nhẹ, thấp...của người nói đối với điều được nói tới.
- Cách nói khác: いうところだ
- Cách nói hơi cứng nhưng vẫn được dùng trong giao tiếp
- Cách nói khác trong giao tiếp: ってところだ。



例文

1 彼女はいつも待ち合わせ時間ちょうどにくる。待っても2、3分**といったところだ**。

2 最近は節約しているので、電気代は多くても6000円**といったところだ**。

3 ここから新宿駅ならそんなにかからない。タクシーなら15分**といったところだ**。



／ ま と め ／

1 わたしの睡眠時間は () といったところです。

a 十分

b もう少し欲しい

c 5時間

2 毎日の運動といえは、近所を走るといったところなので、 ()。

a とても疲れる

b 40分もかかる

c 無理なく続けられる

3 このクラスのテストの平均点は、 毎回 () 67、
8点といったところです。

a せめて

b せいぜい

c 最低でも





2

～ではあるまいし





N + ではあるまいし



Ý nghĩa: Vì chẳng phải là ... nên đương nhiên là ...

- Vì không phải là N, thế nên đương nhiên là...vế sau thường đưa ra những đánh giá, khuyên nhủ, nhắc nhở đến đối phương.
- Là cách nói cổ nhưng được dùng nhiều trong văn nói hàng ngày, không dùng trong văn viết.
- Cách nói khác: じゃあるまいし



例文

- 1 東大生**でもあるまいし**、そんな難しい問題、僕にはわからないよ。
- 2 もう二度と会えないわけ**ではあるまいし**、そんなに泣かないでください。
- 3 5万円の服なんて買えないよ、お金持ち**ではあるまいし**。



～ではあるまいし

- ❖ 5. たった6ヶ月だろ。一生会えないわけ**じゃあるまいし**、そんな悲しそうな顔するなよ。
- ❖ 6. 漫画**じゃあるまいし**、そんなことできるわけないだろ。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／まとめ／

N + ではあるまいし

Vì chẳng phải là ...

nên đương nhiên là ...



／ ま と め ／

1 ()ではあるまいし、間違えることだってありますよ。

a コンピューター b 子供 c 大人

2 離れ島に()ではあるまいし、1泊旅行にそんなにいろいろ
持っていくことはないでしょう。

a 行く b 行くわけ c 行くこと





～きらいがある





Vる / Vない + きらいがある



Ý nghĩa: Có kiểu/ xu hướng.../ Có tật; thói...

- Là cách nói thể hiện bản chất, tính cách của ai đó:
thường hay có thói, xu hướng (xấu) nào đó, hoặc đôi khi
là dùng để chỉ trích, phê phán người khác.
- Khi nói về mình thì có thể dùng ～がちだ



例文

- 1 彼は怒るとすぐに大声で怒鳴る **きらいがある**。
- 2 私は働き始めてから、どうも運動不足の **きらいがある**。
- 3 最近の若者はスマートフォンばかり見て、本を
読まない **きらいがある**。



～きらいがある

NGỮ PHÁP N1

❑ 6. できない人は上司や先輩のアドバイスをきちんと聞かない
きらいがあります。

❑ 7. 一般的に、年をとると誰でも
頑固になる**きらいがある**そうだ。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／ まとめ ／

Vる / Vない + きれいだがある

Có kiểu/ xu hướng.../

Có tật; thói....



／ ま と め ／

- 1 今度の議長はどうも甘い言い方をするきらいがあると、
みんなに（ ）。
- a 批判されている b 褒められている c 喜ばれている
- 2 うちの子は（ ）きらいがある。
- a 動物をかわいがる b 部屋を片付ける c 物事を大げさに言う
- 3 （ ）頭で考えるだけで行動に移さないきらいがある。
- a わたしは b 弟は c 日本では







4

～始末だ





Vる + しまっ 始末だ



Ý nghĩa: Cuối cùng thì.../ Rốt cuộc thì.../ Kết cục thì...

- Dùng khi nói về 1 kết quả xấu, sau khi đã trải qua 1 quá trình, nhiều chuyện không tốt xảy ra trước đó.
- Cách nói khá cứng, thường không dùng/dùng ít trong giao tiếp hàng ngày.



例文

- 1 彼女はせっかく夜遅くまで勉強したのに、試験中に寝てしまう始末だ。
- 2 あの学生はいつも不真面目で、遅刻したあげく教科書も忘れてくる始末だ。
- 3 教科書を持ってくるようにと何度も言ったのに、この始末だ。



③

～始末だ

NGỮ PHÁP N1

- 1. 彼がシステムトラブルをすぐに報告せず、一人で解決しようとしたせいで、この**始末だ**。被害は全社レベルにまで広がり、みな不眠不休で対応に追われている。
- 2. そんなギャンブル依存症の彼氏とは別れなさいと親だけじゃなく、友達にまで言われる**始末だ**。



Hãy cố gắng giải hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／まとめ／

Vる + 始末だ

Cuối cùng thì.../ Rốt cuộc thì.../

Kết cục thì...



／ ま と め ／

- 1 弟の子供たちは甘やかされて育ち、 今では親に（ ）始末だ。
a 命令する b 命令した c 命令の
- 2 後輩のためと思ってあれこれ教えてあげたのだが、（ ）始末だ。
a もう知っている b おせっかいと言われる c 感謝される
- 3 うちの息子はどうしようもない。 何をやってもうまくいかず、
ついに（ ）始末だ。
a アルバイトを探し始める b アルバイトでお金を稼ぐ
c アルバイトも辞めさせられる





～ごとき





N + ごとき



Ý nghĩa: Tầm như.../ Những thứ như...

- N thường là đối tượng mà bản thân người nói không có ý coi trọng
- Cách nói cổ, văn nói ít dùng. Có thể thay bằng: など、
なんか、なんて



例文

- 1 こんな難しい仕事は、私**ごとき**にはできません。
- 2 小学生**ごとき**に、大学の入学試験の問題なんか解けるわけないよ。
- 3 お前**ごとき**が私に勝てると思うなよ。



～ごとし・
～ごとく・～ごとき

- 1. もう卒業してから10年経つのか。光陰矢の**如し**だね。
- 2. 私がこの子に「幸子」と名前を付けたのは、読んで字の**如く**、幸せな子になって欲しいと思ったから。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

～ごとし・ ～ごとく・～ごとき

- 3. いつもの**ごとく**、アンちゃんは遅刻してきた。
- 4. 私**ごとき**がこのような賞を頂けるなんて、大変光栄です。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／まとめ／

N + ごとき

Tầm như.../ Những thứ như...





3章

- ① ~といったところ: Cũng chỉ.../ Chỉ tầm...
- ② ~ではあるまいし: Vì chẳng phải là ... nên đương nhiên là ...
- ③ ~きらいがある: Có kiểu/ xu hướng.../ Có tật; thói...
- ④ ~始末だ: Cuối cùng thì.../ Rốt cuộc thì.../ Kết cục thì...
- ⑤ ~ごとき: Tầm như.../ Những thứ như...



おつがれ
さまでした!

